

Số: 577/QĐ-ĐHDN

Đồng Nai, ngày 12 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng cho ngành Kế toán trình độ đại học tại Trường Đại học Đồng Nai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-TTg ngày 20 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Khoản 3, Điều 4, Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 1077/NQ-HĐT ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Đồng Nai về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 1698/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Đồng Nai;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng cho ngành Kế toán trình độ đại học tại Trường Đại học Đồng Nai (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở GD và ĐT (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Sở Tư pháp (b/c);
- Sở Nội vụ (b/c);
- ĐU; HĐT; BGH;
- Lưu: VT, KHTC (Tuần)



Lê Anh Đức

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO MỘT LỚP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THEO
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 577/QĐ-ĐHDN ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai)

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí	Thuyết minh phương pháp xác định	Tỷ trọng (%)
A	TỔNG CHI PHÍ ĐÀO TẠO	Tổng các hạng mục chi phí đào tạo cấu thành: = I + II + III		100%
I	CÁC CHI PHÍ TRỰC TIẾP			75%
1	Các nội dung chi phí ban đầu để mở mã ngành, mở lớp, xây dựng (XD) khung chương trình, đề cương chi tiết môn học, biên soạn tài liệu giáo trình, tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh	Gồm các chi phí: XD khung chương trình, đề cương chi tiết môn học, biên soạn tài liệu giáo trình; CP ban đầu để mở mã ngành, mở lớp; tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh	$1 = 1.1 + 1.2 + 1.3$	7%
1.1	Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chi tiết, biên soạn giáo trình tài liệu (hàng năm phải sửa đổi, điều chỉnh)	Chiếm G% tổng chi phí (theo thực tế), trong đó gồm: - XD khung chương trình: tiền tác giả; phản biện; Hội đồng nghiệm thu; Xử lý hồ sơ đăng ký nghiệm thu; - XD đề cương chi tiết gồm chi phí: tiền tác giả; phản biện; Hội đồng nghiệm thu; Xử lý hồ sơ đăng ký nghiệm thu; - Chi tài liệu giáo trình cũng gồm các chi phí: tiền tác giả; phản biện; Hội đồng nghiệm thu; Xử lý hồ sơ đăng ký nghiệm thu;	$= G \% \times \text{Tổng chi phí đào tạo.}$ Mức tối đa 5%	3%
1.2	Các chi phí khác liên quan việc mở mã ngành	Khảo sát nhu cầu xã hội, lập hồ sơ mở mã ngành, công tác phí và các khoản chi khác phục vụ mở mã ngành chiếm	$= H \% \times \text{Tổng chi phí đào tạo.}$ Mức tối đa 2%	1%

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí	Thuyết minh phương pháp xác định	Tỷ trọng (%)
		H% tổng chi phí (chi phí theo thực tế)		
1.3	Chi phí tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh	Chiếm I% trong tổng chi phí đào tạo	= 1% x Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 10%.	3%
2	Các khoản tiền lương tiền công giảng dạy, đào tạo và bộ phận hành chính trực tiếp hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường 1 năm học	Xác định giảng viên dạy đại học có học vị Thạc sĩ trở lên, với 20 năm công tác, phụ cấp đứng lớp khối ngành i		33%
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 1 giảng viên giảng dạy theo chương trình đào tạo trong 01 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Lương cơ bản chưa bao gồm các khoản phải đóng theo lương (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng K% lương cơ bản (VD: ngành sư phạm là 40%) - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2% 	<ul style="list-style-type: none"> Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = K x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH 21,5% = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) 	
b	Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy lý thuyết	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, định mức lao động của giảng viên là 1.760 giờ cơ học/năm học và trong đó có quy đổi thành 270 tiết chuẩn 	= Tiền lương, tiền công bình quân năm/Định mức số tiết chuẩn [587 x (1-M%)];	

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí	Thuyết minh phương pháp xác định	Tỷ trọng (%)
		giảng dạy (giờ lý thuyết), còn lại là giờ NCKH, giờ học tập và hoạt động chuyên môn khác do Thủ trưởng cơ sở giáo dục quy định. Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT, việc quy đổi giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn khác được xác định như sau: 270 giờ chuẩn giảng dạy = 900 giờ cơ học, như vậy quy đổi 1.760 cơ học = 587 tiết chuẩn. Thực tế tại các Tổ bộ môn được miễn giảm giờ do đảm nhận chức danh quản lý, đi học, nghỉ sinh sản, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng, các chế độ miễn giảm khác tính bình quân miễn giảm M%. Số tiết còn phải đảm nhận theo định mức là $587 \times (1-M\%)$. Đơn giá 1 tiết lý thuyết = tiền lương, tiền công bình quân năm của giảng viên/ $[587 \times (1-M\%)]$		
2.1	Chi phí giảng dạy lý thuyết cho 1 năm học	Kinh phí giảng dạy số tiết lý thuyết bình quân năm theo chương trình đào tạo của ngành đào tạo	= Số tín chỉ lý thuyết bình quân năm (theo chương trình đào tạo) x 15 (hệ số quy đổi TC sang tiết chuẩn) x Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy lý thuyết	
2.2	Chi phí giảng dạy thực hành, thí nghiệm (THTN), thực tập, thực tế 1 năm học	Chi phí giảng dạy thực hành, thí nghiệm, thực tập, thực tế khối ngành i có hệ số chi phí bằng F lần so với tiết dạy lý thuyết (do phát sinh các chi phí: mua vật tư, mẫu vật, công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động trong phòng THTN, vật rẻ tiền mau hỏng và số GV của 1 lớp	= Số tín chỉ THTN bình quân năm x 15 (hệ số quy đổi tín chỉ sang tiết chuẩn) x Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy lý thuyết x F (F là hệ số chi	

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí	Thuyết minh phương pháp xác định	Tỷ trọng (%)
		tăng do 1 lớp lý thuyết phải chia thành nhiều nhóm nhỏ để THPTN (Từ 5 đến 10 SV nhóm), tiền công tác phí giảng viên, chi phí trả cho cơ sở thực tập, thực tế,...) * (chi tiết phương pháp tính mục ghi chú)	phí giữa giảng dạy tiết THPTN với giảng dạy) Trong đó: Số tín chỉ theo chương trình đào tạo = số tín chỉ lý thuyết + số tín chỉ THPTN	
2.3	Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học tại giảng đường (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THPTN....)	Gồm bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ tại giảng đường giảng dạy, học tập như: nhân viên vệ sinh, đóng mở phòng học, nước uống trên giảng đường xác định bằng k% tiền lương tiền công đội ngũ trực tiếp giảng dạy, đào tạo	= k% x Các khoản tiền lương tiền công đội ngũ GV giảng dạy, đào tạo. Mức tối đa 5%	
3	Chi phí coi thi, chấm thi	Mỗi sinh viên toàn khóa phải dự thi kết thúc học phần, thi kết thúc các tín chỉ thực hành thí nghiệm		2%
3.1	Tiền coi thi	Kinh phí chi cho công tác coi thi bình quân lớp/năm	KP coi thi năm/lớp = ĐM chi trả cho 1 CB coi thi của cơ sở đào tạo x 2 CB phòng thi x Số phòng thi x số học phần thi bình quân năm/lớp	1%
3.2	Tiền chấm bài thi	Kinh phí chi cho công tác chấm bài thi bình quân lớp/năm	KP chấm thi = ĐM trả kinh phí chấm thi/ bài của cơ sở đào tạo x Số học phần bq năm/lớp x số SV/ lớp. * Số học phần thi bình quân năm = Số học phần toàn	1%

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí	Thuyết minh phương pháp xác định	Tỷ trọng (%)
			khóa/số năm đào tạo	
4	Các khoản chi khen thưởng sinh viên tốt nghiệp có thành tích tốt, xuất sắc trong học tập và phong trào; chi hoạt động NCKH của sinh viên và người học; chi khai giảng, bế giảng			18%
4.1	Tiền học bổng khuyến khích học tập tối thiểu theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ và mức thu học phí theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	Tỷ lệ trích KP học bổng là: P% trong tổng học phí thu được/ năm	= P% x Tổng học phí thu được NQ 06. Mức tối thiểu 8%	8%
4.2	Chi cho sinh viên và người học hoạt động NCKH. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp.	Tỷ lệ trích KP NCKH là: Q% trong tổng học phí thu được/ năm	= Q% x Tổng học phí thu được NQ06. Mức tối thiểu 3%	3%
4.3	Kinh phí đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN. Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác.	Tỷ lệ trích KP phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN là: S% trong tổng thu sự nghiệp, thu hợp pháp khác/năm	= S% x Tổng học phí thu, nguồn thu hợp pháp khác. Mức tối thiểu 5%	5%
4.4	Chi khai giảng, bế giảng phát bằng tốt nghiệp (gồm cả phôi, in ấn bằng tốt nghiệp)	Theo thực tế chi phí Hội trường, sân khấu, khách mời, đại biểu, nước uống, văn nghệ, đồng phục cử nhân, chi phí khác. Mỗi SV chi phí bình quân R ngàn đồng/khóa học	= R : (chia) số năm đào tạo x Số SV lớp	2%
5	Chi khấu hao, hao mòn CSVC phục vụ lớp học	Kinh phí khấu hao, hao mòn CSVC phục vụ lớp học	= T1% x Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 5%	5%

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí	Thuyết minh phương pháp xác định	Tỷ trọng (%)
6	Chi phục vụ hoạt động chuyên môn	Tỷ lệ chi cho phục vụ hoạt động chuyên môn: T2	= $T2\% \times$ Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 10%	10%
II	CÁC CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP			18%
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,....	Các khoản chi thường xuyên chiếm khoảng U % tổng chi phí đào tạo.	= $U\% \times$ Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 10%	10%
2	Chi phí quản lý, hành chính, hỗ trợ, phục vụ gián tiếp	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, hỗ trợ, phục vụ gián tiếp khoảng V % so với cán bộ giảng dạy, đào tạo	= $V\% \times$ Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 4%.	4%
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng khoa, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc, tài sản khác của khối hành chính và các tài sản dùng chung khác; đầu tư nâng cấp mới cơ sở vật chất), tỷ lệ X% trong tổng chi phí.	= $X\% \times$ Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 2%	2%
4	Chi phí khác (như: hoạt động Đảng, Đoàn thể, Đoàn thanh niên, chi cho lao động nữ, các hoạt động phong trào của SV và CBVC, đoàn ra, đoàn vào, chi khác,....)	Chi phí khác (như: hoạt động Đảng, Đoàn thể, Đoàn thanh niên, chi cho lao động nữ, các hoạt động phong trào của SV và CBVC, đoàn ra, đoàn vào, chi khác,....) chiếm tỷ lệ Y% trong tổng chi phí.	= $Y\% \times$ Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 2%	2%
III	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết; trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập	Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ		7%

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí	Thuyết minh phương pháp xác định	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết chiếm Z% tổng chi phí	= Z% x Tổng chi phí đào tạo (mức tối đa 2%)	2%
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	Tổng quy mô các quỹ trích lập ước tính khoảng W% tổng chi phí	= W% x Tổng chi phí đào tạo. Mức tối đa 5%.	5%
B	MỨC THU HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	Theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND	= Số SV/lớp x ĐM học phí theo NQ 06	Ngành Kế toán thu học phí

Ghi chú:

(*) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút. (điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 7 của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021) - Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy; một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, một tiết giảng môn học giáo dục thể chất được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy. Đối với lớp học có trên 40 sinh viên, tùy theo điều kiện làm việc cụ thể đối với từng lớp ở từng chuyên ngành khác nhau, một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến có thể nhân hệ số quy đổi nhưng không quá 1,5; thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định cụ thể việc quy đổi hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn giảng dạy tại khoản này. (điểm a, khoản 1. Điều 6 của Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020).